TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /CTK-TH

Nghệ An, ngày tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 02 NĂM 2023
TỈNH NGHỆ AN

Nơi nhận:
- Vụ Thống kê Tổng hợp&PBTTTK-TCTK;
- Trung tâm Tư vấn và DV Thống kê;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở, ban, ngành;
- UBND huyện, thành, thị;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng nghiệp vụ Cục;
- Lưu TH.

CỤC TRƯỞNG

Phan Trường Sơn

PHẦN I
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 02 NĂM 2023
TỈNH NGHỆ AN

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 02 NĂM 2023 - TỈNH NGHỆ AN

1. Sản xuất nông nghiệp

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tháng 02 năm 2023 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi. Sản xuất trồng trọt tập trung chủ yếu cho việc thu hoạch các loại cây trồng vụ Đông, đồng thời khẩn trương gieo cấy lúa và trồng các loại rau màu vụ Xuân. Hoạt động chăn nuôi cơ bản ổn định và từng bước phát triển trong việc tái đàn, dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát. Trồng rừng và khai thác gỗ tăng nhẹ, cây trồng phân tán đạt khá. Sản xuất thuỷ sản phát triển tốt, khai thác biển được khởi động lại sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán.

a. Trồng trọt:

* Sản xuất vụ Đông 2023

Tính đến ngày 15/02/2023 tổng diện tích gieo trồng cây vụ Đông toàn tỉnh ước đạt 39.542,5 ha, so với cùng kỳ năm trước giảm 1,08% (-431,3 ha), cụ thể một số cây trồng chính như sau:

- Cây ngô: Diện tích gieo trồng ước đạt 18.434,1 ha, so với cùng kỳ năm trước tăng 2,45% (+441 ha), bằng 94,53% kế hoạch. Trong đó, diện tích ngô lấy hạt ước đạt 16.436,6 ha giảm 0,74% (-122,7 ha), bằng 113,36% kế hoạch. Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc ước đạt 1.997,5 ha tăng 39,32% (+563,7 ha), bằng 39,95% kế hoạch. Hiện nay, giá ngô đang duy trì ở mức khá cao và ổn định, đó là động lực để bà con nông dân yên tâm mở rộng đầu tư sản xuất, đặc biệt là ngô trên đất hai lúa.

- Cây khoai lang: diện tích gieo trồng ước đạt 1.299,9 ha, giảm 5,27% (-72,3 ha) so với cùng kỳ năm trước, bằng 89,65% kế hoạch, nguyên nhân giảm là do khoai trồng khó tiêu thụ, năng suất thấp nên người dân chuyển sang các loại rau màu khác, các giống khoai lang chủ yếu là KLC266, KL20-209, K4.

- Cây lạc: Diện tích gieo trồng ước đạt 1.298,7 ha, bằng 89,57% kế hoạch, giảm 4,25% (-57,6 ha) so với cùng kỳ. Vụ Đông năm nay tập trung chủ yếu các giống lạc mới L14, L23, L26, TB25, sen lai 75/23, TK10, L20.

- Cây rau, đậu các loại và hoa: diện tích gieo trồng ước đạt 12.283,7 ha, giảm 3,78% (-482,9 ha) so với cùng kỳ năm trước, ước đạt 97,49% kế hoạch, nguyên nhân giảm là do những đợt mưa lớn kéo dài gây ngập úng, một số diện tích chờ gieo trồng ngập sâu trong nước.

Vụ Đông năm 2023 sản xuất trong điều kiện thời tiết hết sức phức tạp, khó lường: đầu vụ có các đợt mưa to, gây ngập úng, ảnh hưởng lớn đến tiến độ sản xuất. Tuy nhiên, được sự quan tâm chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền các cấp và sự nỗ lực của người dân trong sản xuất nên đến nay kết quả sản xuất vụ Đông cơ bản đạt kế hoạch đề ra.

* Tiến độ sản xuất vụ Xuân

Thời tiết tháng Hai khá thuận lợi nên các địa phương tranh thủ đẩy nhanh tiến độ gieo trồng cây hàng năm vụ Xuân, nhằm đảm bảo đúng lịch thời vụ quy định. Theo đó, tiến độ gieo trồng các loại cây hàng năm tăng so với cùng kỳ năm trước. Hầu hết các địa phương cơ bản hoàn thành công tác gieo cấy lúa.

Tính đến ngày 10/02/2023 tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Xuân toàn tỉnh ước đạt 122.202 ha, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,03% (+36,5 ha) cụ thể một số cây trồng chính như sau:

- Cây lúa: diện tích gieo trồng ước đạt 88.316,9 ha, giảm 1,59% (-1.430,6 ha) so với cùng kỳ, bằng 97,05% kế hoạch. Nguyên nhân do lịch thời vụ năm nay gieo cấy muộn hơn cùng kỳ năm trước vì thời tiết lạnh cùng với nhuần tháng Hai. Vụ Xuân 2023 các địa phương tiếp tục gieo trồng các giống lúa có năng suất, chất lượng cao, chống chịu tốt với thời tiết, sâu bệnh, khuyến khích sử dụng các giống ngắn ngày như: Thái Xuyên 111, Phú Ưu 978, VT 404, Bắc Thịnh, TBR 225, Thiên ưu 8, ADI 168. Ngành nông nghiệp khuyến cáo người dân thường xuyên thăm đồng, tập trung chăm sóc kết hợp bón phân đúng kỹ thuật để cây lúa đẻ nhánh tập trung và đạt số nhánh hữu hiệu cao.

- Cây ngô: diện tích gieo trồng ước đạt 11.648,5 ha, so với cùng kỳ tăng 11,79% (+1.228,3 ha), bằng 60,35% kế hoạch. Trong đó: diện tích ngô lấy hạt ước đạt 10.871,2 ha, tăng 11,58% (+1.128,3 ha); Ngô lấy thân làm thức ăn gia súc ước đạt 777,3 ha, tăng 14,76% (+100 ha). Vụ Xuân năm 2023 toàn tỉnh ưu tiên sử dụng các giống ngô có năng suất cao, chất lượng tốt, khả năng chống chịu với sâu bệnh, với giống chủ lực: DK6919s, NK7328, CP 511, NK4300, HN 68.

- Cây khoai lang: diện tích gieo trồng ước đạt 766,6 ha, so với cùng kỳ năm trước tăng 5,90% (+42,7 ha), bằng 84,71% kế hoạch. Bà con nông dân đẩy nhanh tiến độ và chủ động trồng thêm các diện tích còn bỏ trống.

- Diện tích gieo trồng lạc ước đạt 6.698,2 ha, tăng 5,84% (+369,6 ha), bằng 70,51% kế hoạch. Vụ Xuân 2023 các giống lạc chủ yếu được sử dụng: L14, L23, L26, TB25. Ưu điểm của các giống này là năng suất cao, không kén đất, chống chịu sâu bệnh, có khả năng sinh trưởng và phát triển tốt.

- Cây rau, đậu các loại và hoa: Diện tích gieo trồng ước đạt 7.889,3 ha, giảm 0,83% (-66,2 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: diện tích rau các loại ước đạt 7.849,5 ha, giảm 0,87% (-68,6 ha), bằng 62,80% kế hoạch.

- Cây hằng năm khác còn lại: Diện tích gieo trồng ước đạt 6.661,2 ha, giảm 1,68% (-113,9 ha) so với cùng kỳ năm trước.

Để vụ Đông Xuân năm 2023 đạt kết quả cao nhất về diện tích, năng suất, sản lượng. Các địa phương cần tập trung chỉ đạo quyết liệt, các Ngành chức năng cần tăng cường giám sát việc tuân thủ về lịch thời vụ đối với từng nhóm cây trồng, áp dụng các quy trình sản xuất an toàn thực phẩm VietGAP, hữu cơ; ứng dụng công nghệ cao, khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

b. Chăn nuôi:

Ngành Thú y đã kết hợp với các ngành liên quan, triển khai công tác rà soát, lập kế hoạch tiêm phòng vacxin cho đàn gia súc, gia cầm trên diện rộng. Hướng dẫn chăn nuôi đảm bảo vệ sinh phòng dịch; tăng cường kiểm tra, giám sát dịch bệnh trên địa bàn, nhất là các khu vực có nguy cơ phát dịch. Kiểm soát chặt chẽ mua bán, giết mổ động vật, tổ chức tiêu huỷ động vật chết theo quy định, nhằm bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng.

Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Nghệ An ước tính tháng 02/2023 như sau:

- Tổng đàn trâu tại thời điểm tháng 02 năm 2023 ước đạt 266.882 con, giảm 0,73% (-1.975 con) so với cùng kỳ năm trước. Tình hình chăn nuôi trâu trong những năm gần đây không còn phát triển do hiệu quả kinh tế từ việc chăn nuôi trâu thấp, thời gian nuôi kéo dài, dện tích đất trồng lúa đều sử dụng cơ giới hóa, diện tích chăn thả bị thu hẹp.

- Tổng đàn bò tại thời điểm tháng 02 năm 2023 ước đạt 520.971 con, tăng 3,98% (+19.934 con) so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó đàn bò sữa ước đạt 73.410 con, tăng 3,37% (+2.396 con). Chăn nuôi bò sữa tiếp tục phát triển theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Số lượng bò sữa tập trung chủ yếu ở các trang trại chăn nuôi quy mô lớn, hiện đại, được đầu tư bài bản của các tập đoàn lớn là TH và Vinamilk.

- Tổng đàn lợn tại thời điểm tháng 02 năm 2023 ước đạt 958.318 con, tăng 2,87% (+26.698 con) so với cùng kỳ năm 2022. Tỉnh Nghệ An khuyến khích các doanh nghiệp, chủ trang trại chăn nuôi lợn tiếp tục phát triển sản xuất, bảo đảm việc tái đàn phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài tỉnh.

Tổng đàn gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm tháng 02 năm 2023 ước đạt 33.412 nghìn con, tăng 7,28% (+2.266 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng đàn gà ước đạt 27.752 nghìn con, tăng 7,88% (+2.027 nghìn con). Chăn nuôi gia cầm đang được đẩy mạnh trong thời gian qua do: yêu cầu vốn đầu tư thấp phù hợp với điều kiện của nhiều hộ; giá bán thịt hơi xuất chuồng và các sản phẩm gia cầm khá ổn định.

Hiện nay, thời tiết diễn biến nắng, mưa bất thường, độ ẩm không khí cao là điều kiện để dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm phát triển, người chăn nuôi cần tăng cường áp dụng đồng bộ các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học; thường xuyên vệ sinh, sát trùng chuồng trại nhằm tiêu diệt các loại mầm bệnh trong khu vực chăn nuôi. Tình hình dịch bệnh trong sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An tính đến ngày 10/02/2023, xảy ra như sau:

- Bệnh cúm gia cầm: trên địa bà tỉnh xảy ra 1ổ dịch cúm gia cầm H5N1 tại một hộ chăn nuôi (xã Hưng Chính, thành phố Vinh), tổng số gia cầm tiêu huỷ là 4.192 con vịt.

- Bệnh dịch tả lợn châu Phi: trên địa bàn tỉnh xảy ra 1 ổ dịch tả lợn châu Phi chưa qua 21 ngày tại huyện Quế Phong. Luỹ kế từ đầu năm đến nay, số lợn chết, tiêu hủy: 155 con; trọng lượng 3.906 kg.

- Các bệnh khác xảy ra rải rác ở một số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, đã được phát hiện sớm, khống chế và xử lý kịp thời không để lây lan ra diện rộng.

2. Sản xuất lâm nghiệp

Sáng 27/01/2023 (mùng 6 Tết), tỉnh Nghệ An tổ chức phát động "Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ" xuân Quý Mão năm 2023 tại khu vực Hồ Điều Hoà, thành phố Vinh. Hoạt động này nhằm đẩy mạnh phong trào bảo vệ, trồng rừng trong toàn tỉnh. Đồng thời góp phần thực hiện tốt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam trên địa bàn tỉnh, kế hoạch thực hiện Đề án trồng 1 tỷ cây xanh gắn với bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu.

- Diện tích trồng rừng tập trung trong tháng Hai ước đạt 1.010 ha, tăng 8,02% (+75 ha) so với cùng kỳ năm trước. Luỹ kế 2 tháng ước đạt 1.627 ha, tăng 7,11% (+108 ha). Trồng rừng tháng này tăng do thời tiết mát mẻ, toàn tỉnh có mưa trên diện rộng nên rất thuận lợi cho việc trồng rừng.

- Số cây lâm nghiệp trồng phân tán tháng Hai ước đạt 2.105 nghìn cây, tăng 9,64% (+185,1 nghìn cây). Luỹ kế 2 tháng ước đạt 2.565 nghìn cây, tăng 9,62%(+225,1 nghìn cây) so với cùng kỳ năm trước.

- Sản lượng gỗ khai thác tháng Hai năm 2023 ước tính đạt 29.530 m^3, tăng 8,97% (+2.430,8 m^3) so với cùng kỳ năm trước. Luỹ kế 2 tháng ước đạt 67.105 m^3, tăng 8,02% (+4.982,2 m^3). Sản lượng gỗ khai thác tăng cao so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do: diện tích rừng trồng đã đến kỳ thu hoạch, hoạt động chế biến, xuất khẩu sản phẩm từ gỗ tăng khá, nhu cầu gỗ nguyên liệu cho các nhà máy chế biến tăng.

- Củi khai thác trong tháng Hai ước tính đạt 102.320 ste, tăng 1,20% (+1.213,3 ste) so với cùng kỳ năm trước. Luỹ kế 2 tháng ước đạt 209.863 ste , tăng 1,28% (+2.652,3 ste). Củi khai thác tăng do nhu cầu đồng bào dân tộc miền núi, những hộ dân có thu nhập thấp sử dụng làm vật liệu đốt, bên cạnh đó gỗ từ rừng trông đã khai thác được người dân thu nhặt các cành làm củi.

- Thiệt hại rừng: Trong tháng 02/2023 lực lượng kiểm lâm đã phát hiện và bắt giữ, xử lý 5 vụ vi phạm lâm luật trong đó:

Vi phạm quy định về quản lý rừng, sử dụng rừng: 2 vụ; Vi phạm về quy định về phát triển rừng, bảo vệ rừng: 2 vụ (2 vụ vi phạm về phá rừng trái phép, thiệt hại 0,54 ha), vi phạm về quản lý lâm sản: 1 vụ. Không có vi phạm khác. Lâm sản tịch thu 0,95 m^3 gỗ các loại, thu nộp ngân sách Nhà nước là 16 triệu đồng.

Tính từ đầu năm đến nay đã xử lý 54 vụ vi phạm lâm luật, tịch thu 38,46 m^3 gỗ các loại, thu nộp ngân sách 330 triệu đồng.

3. Sản xuất thủy sản

Sau Tết Nguyên đán, thời tiết thuận lợi nên bà con ngư dân chủ động tăng cường vươn khơi, bám biển.Việc ứng dụng tiến bộ công nghệ, kỹ thuật vào lĩnh vực khai thác, công nghệ bảo quản sản phẩm trên tàu, đã góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, giá trị kinh tế khai thác biển.

Tổng sản lượng thủy sản tháng 02/2023 ước đạt 13.970,8 tấn, tăng 6,33% (+831,7 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Cá 11.916,9 tấn, tăng 6,48% (+725,2 tấn); Tôm 182,6 tấn, tăng 10,01% (+16,6 tấn); Thủy sản khác 1.871,3 tấn, tăng 5,07% (+90,3 tấn). Luỹ kế 2 tháng ước đạt 30.955,9 tấn, tăng 6,63% (+1.924,8 tấn).

Sản lượng khai thác tháng 02/2023 ước đạt 8.558,4 tấn, so với tháng 02 năm 2022 tăng 5,77% (+466,9 tấn). Trong đó, sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 7.951,9 tấn, tăng 5,83% (+438,1 tấn); sản lượng khai thác thủy sản nội địa ước đạt 606,5 tấn, tăng 4,97% (+28,7 tấn). Luỹ kế 2 tháng ước đạt 19.964,3 tấn, tăng 4,82% (+918 tấn).

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 02/2023 ước đạt 5.412,4 tấn, so với tháng 02 năm 2022 tăng 7,24% (+365,4 tấn). Trong đó: sản lượng cá ước đạt 4.787,9 tấn, tăng 7,71% (+342,7 tấn); sản lượng tôm ước đạt 84,2 tấn, tăng 6,33% (+5 tấn); sản lượng thuỷ sản khác ước đạt 540,3 tấn, tăng 3,31% (+17,3 tấn). Luỹ kế 2 tháng ước đạt 10.991,6 tấn, tăng 10,08% (+1.006,5 tấn).

Hiện nay, các hộ nuôi trồng thuỷ sản tiếp tục thu hoạch sản phẩm nuôi trồng. Diện tích mặn, lợ trên địa bàn chuẩn bị cải tạo, tu sửa, gia cố ao hồ để chuẩn bị cho vụ nuôi mới.

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bể bồn tháng 02 năm 2023 ước đạt 3.653,8 ha, tăng 2,47% (+88,1 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: diện tích nuôi cá 3.526 ha, tăng 2,23% (+76,9 ha); diện tích nuôi tôm 112,5 ha, tăng 10,46% (+10,7 ha); diện tích nuôi thủy sản khác 15,3 ha, tăng 2% (+0,3 ha). Luỹ kế 2 tháng ước đạt 16.800,8 ha, tăng 3,02% (+492,5 ha).

Sản xuất con giống trong tháng 02 năm 2023 ước đạt 232,3 triệu con, so với tháng 02 năm 2022 tăng 9,58% (+20,3 triệu con). Trong đó sản xuất giống tôm thẻ đạt 133,9 tấn, tăng 13,48% (+15,9 triệu con). Luỹ kế 2 tháng ước đạt 267,3 triệu con, tăng 10,45% (+25,3 triệu con). Trong đó tôm thẻ đạt 133,9 triệu con. Sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản ở Nghệ An đã bước vào vụ mới, các cơ sở, doanh nghiệp tiến hành ươm giống theo kế hoạch đề ra. Số lượng con giống cơ bản đáp ứng được nhu cầu nuôi trên địa bàn và xuất bán các tỉnh lân cận.

Nuôi trồng thuỷ sản tiếp tục phát triển khá trên mọi phương diện: diện tích nuôi được mở rộng, đối tượng nuôi và hình thức nuôi ngày một đa dạng. Việc áp dụng công nghệ cao vào nuôi thâm canh ngày càng được quan tâm và có những bước phát triển tốt, trình độ người nuôi được nâng cao, con giống được đảm bảo cả về số lượng và chất lượng.

4. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 năm 2023 ước tính giảm 0,12% so với tháng trước. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 13,27%; Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,37%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 7,67%; Cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải ước tăng 52,76%. Tuy nhiên so với cùng kỳ năm trước, sản xuất công nghiệp tháng 2 có nhiều khởi sắc với mức tăng 13,17%. Cụ thể ngành: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 18,47%; Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 11,02%, Khai thác tăng 55,81% và Cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải ước tăng 6,79%.

Tháng Hai, có một số sản phẩm sản xuất ra tăng so với cùng kỳ năm trước như: Ống thép Hoa Sen ước đạt 5,5 nghìn tấn, tăng 2,2 lần; Sữa chua ước đạt 3,7 nghìn tấn, tăng 2,1 lần; Bia đóng chai ước đạt 3,2 triệu lít, tăng gấp 2 lần; Tai nghe không nối với micro ước đạt 3,9 triệu cái, tăng 81,44%; Nước mắm ước đạt 27,5 triệu lít, tăng 70,65%; Hộp lon bia ước đạt 406 tấn, tăng 69,17%; Ống nhựa Tiền phong ước đạt 1,2 nghìn tấn, tăng 53.77%; Phân NPK ước đạt 3,4 nghìn tấn, tăng 50%; Bia đóng lon ước đạt 11 triệu lít, tăng 50,96%; Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc ước đạt 4 triệu cái, tăng 33,33%; Điện sản xuất ước đạt 264 triệu KWh, tăng 27,43%; Xi măng Portland đen ước đạt 853,4 nghìn tấn, tăng 21,22%; Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic ước đạt 3,1 nghìn tấn, tăng 20,86%; Tôn lợp ước đạt 123,9 nghìn tấn, ước đạt 13,89%.

Bên cạnh đó, tình hình sản xuất của một số doanh nghiệp còn gặp khó khăn trong khâu xuất khẩu, thị trường tiêu thụ giảm, thiếu nguyên liệu, giá nguyên vật liệu đầu vào tăng, nên một số sản phẩm sản xuất ra giảm như: Sợi ước đạt 350 tấn, giảm 65,17%; Bê tông tươi ước đạt 11,7 nghìn m^3, giảm 45,65%; Bao bì và túi bằng giấy ước đạt 3,2 triệu chiếc, giảm 30,07%; Khăn tay, khăn quàng cổ, khăn choàng ước đạt 419 nghìn cái, giảm 21,85%; Sản phẩm in khác ước đạt 180 triệu trang, giảm 23,16%. Thức ăn cho gia súc ước đạt 9,5 nghìn tấn, giảm 9,2%; Thùng carton ước đạt 1,5 triệu chiếc, giảm 6,62%.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,85% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 39,90%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,27%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 21,20%; Cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải ước tăng 5,45% so với cùng kỳ năm trước.

Một số sản phẩm công nghiệp tăng do một số nhà máy đầu năm ký kết được các đơn hàng mới, tăng hàng xuất khẩu, một số sản phẩm đã tìm được thị trường tiêu thụ nên sản xuất ổn định hơn, như: Ống thép Hoa Sen ước đạt 10,5 nghìn tấn, gấp 2,4 lần; Bia đóng chai ước đạt 5,4 triệu lít, gấp 2 lần; Sữa chua ước đạt 6,3 nghìn tấn, tăng 69,22%; Nước mắm ước đạt 60,1 triệu lít, tăng 60,37%; Hộp lon

bia ước đạt 785 tấn, tăng 57,31%; Phân NPH ước đạt 9,2 nghìn tấn, tăng 44,5%; Ống nhựa Tiền Phong ước đạt 2,4 nghìn tấn, tăng 35,92%; Điện sản xuất ước đạt 560 triệu KWh, tăng 33,08%; Bia đóng lon ước đạt 20,4 triệu lít, tăng 31,57%; Tôn lợp ước đạt 236 nghìn tấn, tăng 20,37%; Xi măng ước đạt 1,78 triệu tấn, tăng 15,59%; Clanhke xi măng ước đạt 1,6 triệu tấn, tăng 12,01%;...

Bên cạnh đó do doanh nghiệp không tìm kiếm được đơn hàng mới và mức tiêu thụ giảm, lượng hàng tồn kho lớn nên sản phẩm sản xuất ra giảm, như: Sợi ước đạt 771 tấn, giảm 66,64%; Loa BSE ước đạt 6 triệu cái, giảm 53,26%; Bê tông tươi ước đạt 27,1 nghìn m^3, giảm 50,21%; Khăn các loại ước đạt 764 nghìn cái, giảm 46,28%; Bao bì và túi bằng giấy ước đạt 5,2 triệu cái, giảm 43,94%; khăn tay, khăn choàng ước đạt 764 nghìn cái, giảm 46,28%; Thùng carton ước đạt 2,5 triệu cái, giảm 27,91%; Vỏ bào, dăm gỗ ước đạt 23,6 nghìn tấn, giảm 10,47%;....

5. Đầu tư và xây dựng

Vốn đầu tư trong các tháng đầu năm tập trung chủ yếu vào việc phân khai kế hoạch vốn trong năm. Các công trình mới được bố trí vốn năm 2023 đang trong thời gian chuẩn bị hoàn tất các thủ tục, hồ sơ chuẩn bị đầu tư, do đó, khối lượng thực hiện chủ yếu tại các công trình chuyển tiếp.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 02 năm 2023 ước đạt 626,5 tỷ đồng, tăng 12,72% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 324,2 tỷ đồng, tăng 12,34%; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 213,9 tỷ đồng, tăng 17,02%; Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 88,4 tỷ đồng, tăng 4,72%.

Lũy kế 2 tháng đầu năm 2023 vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.144,2 tỷ đồng, giảm 1,34% so với cùng kỳ năm 2022, bằng 12,67% kế hoạch. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 599,1 tỷ đồng, tăng 4%, bằng 12,29% kế hoạch. Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 384,8 tỷ đồng, giảm 1,30%, bằng 13,29% kế hoạch. Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 160,3 tỷ đồng, giảm 17,31%, bằng 12,7% kế hoạch.

Một số dự án đầu tư công trọng điểm thực hiện trong tháng như: Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò giai đoạn 2 với tổng mức đầu tư là 1.415,2 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 2,9 tỷ đồng; Xây dựng tuyến đê biển và trồng cây chắn sóng Vùng Đông Hồi thuộc xã Quỳnh Lập, Quỳnh Liên và phường Quỳnh Phương TX Hoàng Mai tỉnh Nghệ An với tổng mức đầu tư 169,5 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 5 tỷ đồng; Xây dựng Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (giai đoạn 2) với tổng mức đầu tư 1.259 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 16,2 tỷ đồng; Xây dựng mới nhà khám chữa bệnh và điều trị tổng hợp Bệnh viện Sản nhi Nghệ An với tổng mức đầu tư 253 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 2 tỷ đồng; Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Nghệ An

với tổng mức đầu tư 306,1 tỷ đồng, ước thực hiện đầu tư trong tháng 15,1 tỷ đồng; Cầu Thanh Nam qua Sông Lam huyện Con Cuông với tổng mức đầu tư là 166 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 5,8 tỷ đồng; Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 15A đoạn Km 301+500-Km 333+200 tỉnh Nghệ An với tổng mức đầu tư 721,6 tỷ đồng, ước thực hiện đầu tư trong kỳ 35,7 tỷ đồng; Đường gom đường sắt Bắc Nam đoạn TP Vinh huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An với tổng mức đầu tư 150 tỷ, ước thực hiện trong tháng 1,8 tỷ đồng; Đường D4 trong Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An với tổng mức đầu tư 627,3 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 13,2 tỷ đồng; Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Diễn Châu (Nghệ An) thuộc dự án một số đoạn đường cao tốc với tổng mức đầu tư 362,7 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 11,4 tỷ đồng; Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) - Đoạn từ điểm giao quốc lộ 46 đến tỉnh lộ 535 (km 76-km 83) với tổng mức đầu tư 521 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 12,9 tỷ đồng; Dự án thanh phần đầu tư xây dựng đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường cao tốc với tổng mức đầu tư 280,4 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 9,5 tỷ đồng.

Ngoài các giải pháp chỉ đạo, điều hành đã được áp dụng có hiệu quả trong năm 2022. Lãnh đạo tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ngành liên quan cần tập trung quyết liệt hơn nữa trong tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thủ tục, quy hoạch, đất đai, giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư. Đồng thời yêu cầu các đơn vị quản lý dự án cần chú ý đảm bảo chất lượng của công trình thi công và hiệu quả hoạt động sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng. Việc đảm bảo vốn và tiến độ thực hiện những dự án trên khi hoàn thành và đưa vào hoạt động có ý nghĩa thiết thực, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống người dân trên địa bàn tỉnh.

6. Thu chi ngân sách

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng Hai ước thực hiện 1.065,4 tỷ đồng, luỹ kế thu 2 tháng năm 2023 là 2.944,4 tỷ đồng, đạt 18,57% dự toán và bằng 94,30% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó: Thu nội địa ước đạt 2.809,4 tỷ đồng, đạt 19,26% dự toán và bằng102,31% so với cùng kỳ; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 135 tỷ đồng, đạt 10,80% dự toán và bằng 35,86% so với cùng kỳ.

Một số khoản thu tăng so với cùng kỳ năm 2022 như: Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước ước đạt 74 tỷ đồng, tăng 3,7 lần; Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 74,4 tỷ đồng, tăng 2 lần; Thu tiền sử dụng đất ước đạt 767,2 tỷ đồng, tăng 6,45%; Thu từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh ước đạt 1.038,2 tỷ đồng, tăng 6,20%; Thu khác ngân sách ước đạt 67,3 tỷ đồng, tăng 5,52%.

Bên cạnh đó có khoản thu giảm như: Thuế bảo vệ môi trường ước đạt 100,8 tỷ đồng, giảm 46,26%; Lệ phí trước bạ ước đạt 158,4 tỷ đồng, giảm 13,22%; Thuế thu nhập cá nhân ước đạt 150,9 tỷ đồng, giảm 26,85%; Thu từ doanh nghiệp

Trung ương ước đạt 96,6 tỷ đồng, giảm 21,59%; Thu phí và Lệ phí ước đạt 73,2 tỷ đồng, giảm 3,73%; Thu từ doanh nghiệp Địa phương ước đạt 27,8 tỷ đồng, giảm 21,59%; Thu cấp quyền khai thác kháng sản ước đạt 18,5 tỷ đồng, giảm 82,41%; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp ước đạt 2,7 tỷ đồng, giảm 61,86%; Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích…tại xã ước đạt 1,8 tỷ đồng, giảm 18,49%; Thu Xổ số kiến thiết đạt 5 tỷ đồng, giảm 5,61%. Một số khoản thu thấp hơn thực hiện năm 2022 do: Thuế bảo vệ môi trường giảm theo Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khoá XV về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ, nhờn có hiệu lực từ ngày 01/01/2023; thị trường bất động sản hạ nhiệt; không phát sinh các khoản thu bất thường như năm 2022.

Tổng chi ngân sách 02 tháng đầu năm 2023 ước đạt 4.171,7 tỷ đồng, bằng 12,58% dự toán. Trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 850 tỷ đồng, bằng 9,22% dự toán; Chi thường xuyên ước đạt 3.291,7 tỷ đồng, bằng 14,09% dự toán. Một số khoản chi quan trọng trong chi thường xuyên đều bảo đảm như: Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo 1.140 tỷ đồng, bằng 11,90% dự toán; Chi quản lý hành chính 564 tỷ đồng, bằng 14,93% dự toán; Chi sự nghiệp Y tế 450 tỷ đồng, bằng 19,54% dự toán; Chi sự nghiệp kinh tế 292 tỷ đồng, bằng 12,61% dự toán; Chi đảm bảo xã hội 600 tỷ đồng, bằng 34,85% dự toán; Chi an ninh quốc phòng địa phương 90 tỷ, bằng 13,38% dự toán.

Chi thường xuyên tháng Hai năm 2023 chủ yếu tập trung chi lương, các khoản có tính chất lương, đảm bảo hoạt động có tính chất thường xuyên của các cơ quan, đơn vị, sự nghiệp và hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng bảo trợ xã hội. Hiện nay, các ngành, các cấp, các đơn vị thực hiện công khai dự toán ngân sách năm 2023 đầy đủ, kịp thời, đúng quy định. Triển khai nhanh công tác khoá sổ, quyết toán ngân sách năm 2022.

7. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Trong tháng 02/2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 02/2023 ước đạt 9.868,3 tỷ đồng, giảm 15,43% so với tháng trước, tăng 41,83% so với cùng kỳ năm trước.

Luỹ kế 02 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 21.537,4 tỷ đồng, tăng 21,10% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 02/2023 ước đạt 8.124,5 tỷ đồng, chiếm 82,33% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, giảm 18,96% so với tháng trước (nhu cầu tiêu dùng của người dân sau dịp tết Nguyên đán giảm) và tăng 33,89% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 12 nhóm ngành, có 10 nhóm ngành tăng so với cùng kỳ, gồm: Xăng dầu các loại ước đạt 1.325 tỷ đồng, tăng 66,28%; Lương thực, thực phẩm ước đạt 2.942,7 tỷ đồng, tăng 58,34%; Đá quý, kim loại quý và sản phẩm ước đạt 62,8 tỷ đồng, tăng 52,99%; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy ước đạt 309,5 tỷ đồng,

tăng 44,50%; Đồ dùng, dụng cụ gia đình ước đạt 748 tỷ đồng, tăng 37,36%; Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) ước đạt 405,9 tỷ đồng, tăng 33,22%; Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) ước đạt 71 tỷ đồng, tăng 30,45%; Vật phẩm, văn hoá, giáo dục ước đạt 59 tỷ đồng, tăng 28,38%; Hàng hóa khác ước đạt 270 tỷ đồng, tăng 15,43%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 484,9 tỷ đồng, tăng 9,99%. Có 2 nhóm hàng giảm gồm: Ô tô các loại ước đạt 1.067 tỷ đồng, giảm 7,31%; Hàng may mặc ước đạt 379,4 tỷ đồng, giảm 0,79%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống ước đạt 1.038,1 tỷ đồng, chiếm 10,52% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 2,18% so với tháng trước và tăng 2 lần so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu ngành dịch vụ lưu trú ước đạt 92,1 tỷ đồng, tăng 6,30% so với tháng trước và tăng 2,4 lần so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 946 tỷ đồng, tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 2 lần so với cùng kỳ năm trước. Tính chung, doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống 2 tháng đầu năm 2023 ước đạt 2.053,9 tỷ đồng, tăng 28,35% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 178,7 tỷ đồng, tăng 26,35%; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 1.875,2 tỷ đồng, tăng 28,52%.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng Hai ước đạt 13,2 tỷ đồng, chiếm 0,13% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 55,2 lần so với cùng kỳ năm ngoái. Do hoạt động du lịch phục hồi mạnh mẽ sau 2 năm chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, đặc biệt là du lịch nội địa. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023 doanh thu đạt 16,2 tỷ đồng tăng 23,7 lần so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động các ngành dịch vụ khác trong tháng 02/2023, ước đạt 692,6 tỷ đồng, chiếm 7,02% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 10,73% so với tháng trước, tăng 81,16% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động các ngành dịch vụ sang tháng Hai tăng so với tháng trước và tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước; các dịch vụ sửa chữa máy tính, dịch vụ phục vụ cá nhân và gia đình, dịch vụ giặt là, dịch vụ cắt tóc, gội đầu nhu cầu tăng mạnh vào thời điểm đầu năm. Ước 2 tháng đầu năm đạt 1.318 tỷ đồng, tăng 60,43% so cùng kỳ.

Chỉ số giá tiêu dùng: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 02 năm 2023 tăng 0,36% so với tháng trước, tăng 3,15% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 2 tháng năm 2023 tăng 3,48% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong số 11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có 5 nhóm hàng hoá chỉ số tăng so với tháng trước đó là: Giao thông tăng 2,41%; Nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng tăng 1,30%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,41%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,22%; Giáo dục tăng 0,02% . Có 5 nhóm hàng hoá chỉ số giảm so với tháng trước đó là: May mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,54%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,31%; Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,09%; Bưu chính viễn thông giảm 0,01%; Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,04%. Có một nhóm hàng có chỉ số không thay đổi so với tháng trước là Thuốc và dịch vụ y tế.

Chỉ số giá vàng tăng 1,84% so với tháng trước, so với cùng kỳ tăng 1,29%. Bình quân 2 tháng năm 2023 tăng 1,53% so với cùng kỳ năm 2022.Giá vàng trong nước biến động cùng chiều theo giá vàng thế giới.

Chỉ số đô la Mỹ giảm 0,94% so với tháng trước, so với cùng kỳ giảm 2,83%. Bình quân 2 tháng năm 2023 giảm 2,47% so với cùng kỳ năm 2022

8. Vận tải kho bãi

Hoạt động kinh doanh vận tải hành khách có xu hướng giảm so với tháng trước (do tháng Một trùng với Tết Nguyên đán, lưu lượng khách tăng). Hoạt động vận tải hàng hoá tăng nhẹ so với tháng trước và tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Các doanh nghiệp kinh doanh vận tải đã có những điều chỉnh phù hợp để phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, đáp ứng tối đa cho nhu cầu đi lại cũng như mua sắm, tiêu dùng của người dân, đảm bảo hàng hóa vật tư trên thị trường được lưu thông thông suốt.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02/2023 ước đạt 1.301,1 tỷ đồng, tăng 1,09% so với tháng trước và tăng 31,87% so với cùng kì năm trước. Luỹ kế hai tháng đầu năm tổng doanh thu ước đạt 2.588,1 tỷ đồng, tăng 21,40% so với cùng kì năm trước.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 02 năm 2023 ước đạt 246,2 tỷ đồng, giảm 4,81% so với tháng trước và tăng 18,21% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 10.193 nghìn lượt khách, giảm 2,79% so với tháng trước và tăng 20,03% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 538.537 nghìn lượt khách.km, giảm 3,88% so với tháng trước và tăng 19,93% so với cùng kỳ năm trước. Cộng chung 2 tháng đầu năm 2023, doanh thu ngành vận tải hành khách ước đạt 504,8 tỷ đồng, tăng 18,621% so với cùng kì. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 20.678 nghìn lượt khách, tăng 19,82%; khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 1.098.785 nghìn lượt khách.km, tăng 19,32% so với cùng kì năm trước.

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 02 năm 2023 ước đạt 891,6 tỷ đồng, tăng 2,61% so với tháng trước và tăng 38,36% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hàng hoá ước đạt đạt 15.720 nghìn tấn, tăng 3,72% so với tháng trước và tăng 42,86% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 573.232 nghìn tấn.km, tăng 2,82% so với tháng trước và tăng 33,77% so với cùng kỳ năm trước. Cộng chung 2 tháng đầu năm 2023, doanh thu ngành vận tải hàng hóa ước đạt 1.760,5 tỷ đồng, tăng 25,06% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 30.876 nghìn tấn, tăng 26,87%; khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 1.130.762 nghìn tấn.km, tăng 22,16%.

Dự ước tháng 02 năm 2023 doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 161,6 tỷ đồng, tăng 2,29% so với tháng trước và tăng 21,8% so cùng kỳ năm trước. Luỹ kế 2 tháng năm 2023 đạt 319,7 tỷ đồng, tăng 7,97% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu bưu chính, chuyển phát trong tháng 02 ước đạt 1,6 tỷ đồng, tăng 6,11% so với tháng trước và tăng 31,73% so với cùng kỳ năm trước. Luỹ kế 2 tháng năm 2023 đạt 3,1 tỷ đồng, tăng 21,31% so với cùng kỳ năm trước.

9. Một số vấn đề xã hội

a.Tình hình dịch bệnh

- Dịch Covid-19

Để tiếp tục bảo vệ và duy trì bền vững thành quả phòng, chống dịch thời gian qua, tạo điều kiện tập trung phát triển kinh tế - xã hội, công tác phòng chống dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Nghệ An tiếp tục được thực hiện quyết liệt, không chủ quan, lơ là, mất cảnh giác; thực hiện mục tiêu kiểm soát dịch, không để bùng phát trở lại. Sở y tế phối hợp với các Sở, ban ngành chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ tiêm vacxin phòng Covid-19 trên phạm vi toàn tỉnh.

Kết quả tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 như sau (tính đến 18h ngày 31/12/2022): (từ 01/01/2023 đến nay chưa tiêm do hết vacxin)

+ Đối với người từ 18 tuổi trở lên: Số người tiêm mũi 1 là 2.051.495 người (đạt tỷ lệ 104,6%); Số người tiêm đủ 2 mũi là 2.040.898 người (đạt tỷ lệ 104,1%); Số người tiêm mũi 3 là 1.963.316 người (đạt tỷ lệ 100,1%); Số người tiêm mũi 4 là 358.526 người (đạt tỷ lệ 96,9%). Tỷ lệ cả nước là 87,0%.

+ Đối với trẻ từ 12 - 17 tuổi: Số trẻ tiêm mũi 1 là 266.569 người (đạt tỷ lệ 104,8%); Số trẻ tiêm đủ 2 mũi 259.920 người (đạt tỷ lệ 102,2%); Số trẻ tiêm mũi 3 là 224.589 người (đạt tỷ lệ 88,3%). Tỷ lệ cả nước là 68,4%.

+ Đối với trẻ từ 5 - 11 tuổi: Số trẻ tiêm mũi 1 là 362.390 người (đạt tỷ lệ 97,7%); Số trẻ tiêm mũi 2 là 292.715 người (đạt tỷ lệ 78,9%). Tỷ lệ cả nước là 73,1%.

Theo thông tin từ Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh: Lũy kế từ đầu mùa dịch đến 18h00 ngày 20/02/2023, trên địa bàn tỉnh đã ghi nhận 499.493 ca mắc Covid-19. Lũy tích số bệnh nhân điều trị đã khỏi bệnh, ra viện: 499.300 bệnh nhân. Lũy tích số bệnh nhân tử vong: 188 bệnh nhân. Số bệnh nhân hiện đang điều trị: 5 bệnh nhân.

- Bệnh dịch tả, thương hàn, trong tháng 02 năm 2023 không có ca nào xảy ra. Bệnh sốt rét có 1 ca tại huyện Diễn Châu (không có ca tử vong).

Tiêu chảy trong tháng 02 có 430 ca, giảm 23,76% (-134 ca) so với tháng trước và giảm 21,96% (-121 ca) so với cùng kỳ năm trước, không có người nào bị tử vong. Số ca tiêu chảy giảm do làm tốt công tác thông tin tuyên truyền về việc phòng, chống dịch tiêu chảy trong cộng đồng dân cư; các cấp, các ban ngành thực hiện việc phối hợp hướng dẫn người dân thói quen sinh hoạt để lựa chọn thực phẩm sạch, có nguồn gốc đảm bảo sức khỏe. Cùng với đó, luôn nâng cao ý thức ăn chín, uống sôi và thực hiện nghiêm công tác phòng chống dịch hàng năm.

Sốt xuất huyết trong tháng có 7 ca, so với tháng trước giảm 90,79% (-69 ca), so với cùng kỳ tăng 7 ca, không có ca tử vong. Tình hình dịch sốt xuất huyết cơ bản đã được kiểm soát. Số ca sốt xuất huyết giảm là do cơ quan y tế, chính quyền địa phương đã nổ lực triển khai các biện pháp kiểm soát ổ dịch, ngăn chặn sự lây lan của dịch, nâng cao sự cảnh giác và ý thức phòng tránh của người dân; chủ động bố trí ngân sách được cấp để thực hiện các nhiệm vụ phòng chống dịch.

- Ngộ độc

Trong tháng đã xảy ra 79 vụ ngộ độc, giảm 18,56% (-18 vụ) so với tháng trước và giảm 22,55% (-23 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 71 vụ, giảm 23,66% (-22 vụ) so với tháng trước và giảm 26,04% (-25 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Số người ngộ độc trong tháng là 88 người, giảm 18,52% (-20 người) so với tháng trước. Trong đó, ngộ độc thức ăn là 79 người, giảm 24,04% (-25 người) so với tháng trước, giảm 24,76 (-26 người) so với cùng kỳ năm trước.

Số vụ ngộ độc xảy ra nhiều ở các địa phương: Quỳ Hợp 13 vụ, 13 người; Quế Phong 12 vụ, 12 người; Hưng Nguyên 12 vụ, 12 người. Đặc biệt xảy ra 1 vụ ngộ độc tại xã Quỳnh Thạch, huyện Quỳnh Lưu làm 5 người bị ngộc độ, trong đó có 2 người đang nguy kịch. Nguyên nhân chính của việc ngộ độc thực phẩm là do ăn, uống thực phẩm đã bị nhiễm khuẩn, nhiễm độc, có chứa chất gây ngộ độc hoặc thức ăn bị biến chất, ôi thiu, có chất bảo quản, phụ gia.

Để đảm bảo công tác vệ sinh an toàn thực phẩm thì việc phòng bệnh vẫn luôn là nhiệm vụ trọng tâm. Các cấp, các ngành tiếp tục tăng cường kểm tra và kiên quyết xử lý các hành vi vi phạm quy định an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm.

- HIV/AIDS

Theo báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật của tỉnh. Lũy kế tính đến ngày 31/01/2023 số người bị nhiễm HIV là 10.732 người. Căn bệnh HIV đã xảy ra trên 21/21 huyện, thành phố, thị xã và với 436/460 xã, phường, thị trấn trong tỉnh. Các ca nhiễm HIV tập trung chủ yếu tại các huyện Quế Phong, Tương Dương, Quỳ Châu, Diễn Châu, thành phố Vinh, Quỳ Hợp, Đô Lương.

Trong tổng số: 10.732 người.

+ Chia theo giới tính: Nam 8.385 người (chiếm 78,13%), nữ 2.347 người (chiếm 21,87%).

+ Chia theo tuổi: < 13 tuổi có 242 người (chiếm 2,25 %); từ 13-19 tuổi có 479 người chiếm (4,46%); từ 20-29 tuổi có 5.248 người chiếm (48,90%); từ 30-39 tuổi có 3.600 người chiếm (33,54%); từ 40-49 tuổi có 913 người chiếm (8,51%); từ 50 tuổi trở lên có 250 người chiếm (2,33%).

Luỹ kế tính đến 31/01/2022 có 6.527người bị bệnh AIDS. Số người chết do AIDS là 4.436 người.

b. Trật tự an toàn xã hội

- Phạm pháp kinh tế: Trong tháng xảy ra 174 vụ bắt giữ 191 đối tượng thu giữ 375,4 kg pháo, 150 gói bánh kẹo, 50 cái khăn mặt, 30 cái vỏ gối và một số hàng hóa khác. So với tháng trước số vụ tăng 26,09% (+36 vụ), số đối tượng tăng 13,02% (+22 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 14,29% (-29 vụ), số đối tượng giảm 35,25% (-104 đối tượng).

- Phạm pháp hình sự xảy ra 85 vụ, 139 đối tượng. Trong đó: Trộm 03 xe máy, 02 xe máy điện, 27 m dây cáp quang, 03 thẻ ATM và một số hàng hóa khác ước giá trị khoảng 320 triệu đồng . So với tháng trước số vụ tăng 1,19% (+1 vụ), số đối tượng tăng 1,46% (+2 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 14,86% (+11 vụ), số đối tượng tăng 12,10% (+15 đối tượng).

- Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma tuý: phát hiện và bắt giữ 77 vụ với 105 đối tượng. Trong đó: thành phố Vinh 12 vụ 14 đối tượng, Quỳ Hợp 11 vụ 19 đối tượng, Quỳ Châu 09 vụ 13 đối tượng, Quế phong 06 vụ 07 đối tượng, Anh Sơn 05 vụ 06 đối tượng và một số huyện khác. Thu 4 kg ma túy đá; 2,05 gam ketamin, 13.312 viên ma túy tổng hợp; 35,69 gam heroin. So với tháng trước số vụ giảm 28,04% (-30 vụ), số đối tượng giảm 28,08% (-41 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 37,40% (-46 vụ), số đối tượng giảm 40% (-70 đối tượng).

- Sử dụng ma túy: trong tháng xảy ra 9 vụ với 12 đối tượng. Trong đó: thị xã Cửa Lò 03 vụ 03 đối tượng, Đô Lương 02 vụ 05 đối tượng và một số huyện khác. So với tháng trước số vụ giảm 60,87% (-14 vụ), số đối tượng giảm 53,85% (-14 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 63,38% (-17 vụ), số đối tượng giảm 69,23% (-27 đối tượng).

- Tệ nạn mại dâm: trong tháng xảy ra 1 vụ 2 đối tượng tại thành phố Vinh.

- Tai nạn giao thông: Trong tháng xảy ra 12 vụ tai nạn giao thông, làm chết 8 người, bị thương 10 người, ước giá trị thiệt hại 116 triệu đồng. So với tháng trước số vụ không tăng, không giảm; số người chết giảm 20% (-2 người), số người bị thương giảm 16,67% (-2 người). So với cùng kỳ năm trước số vụ tai nạn giao thông tăng 9,09% (+1 vụ), số người chết giảm 11,11% (-1 người), số người bị thương không tăng, không giảm.

- Đánh bạc: trong tháng phát hiện 32 vụ đánh bạc với 116 đối tượng tham gia. Thu giữ 438,9 triệu đồng và một số tài sản khác.

- Cháy nổ: trong tháng xảy ra 11 vụ cháy, 1vụ cháy tàu; 7 vụ cháy nhà; 3 vụ cháy lán trại. Ước tính thiệt hại là 3,6 tỷ đồng. Số vụ cháy nổ tăng so với tháng trước (+10 vụ), so với cùng kỳ giảm 31,25% (-5 vụ). Luỹ kế từ đầu năm xảy ra 12 vụ so với cùng kỳ năm trước giảm 53,85% (-14 vụ); Giá trị thiệt hại tăng 22,45% (+659 triệu đồng).

c. Tình hình thiên tai

Trong tháng 02 năm 2023 trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ thiên tai nào.

d. Tình hình môi trường

Tháng 02 năm 2023 tình hình vi phạm môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An có chiều hướng tăng cả số vụ phát hiện và số vụ xử lý so với tháng trước. Toàn tỉnh đã xảy ra 81 vụ vi phạm ảnh hưởng đến môi trường, cơ quan chức năng đã xử lý 89 vụ, thu nộp ngân sách 290 triệu đồng.

e. Tình hình nổi bật khác về xã hội

Sở Lao động - thương binh xã hội tổ chức thành công Lễ phát động Chương trình vận động hỗ trợ xây dựng nhà cho hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2023-2025, đến ngày 04/02/2023 đã huy động 115 đơn vị, cá nhân tham gia ủng hộ chương trình 10.131 căn nhà; tương đương số tiền 517.618 triệu đồng, mức bình quân hỗ trợ cho một ngôi nhà là 50 triệu đồng.

Tổ chức Ngày hội việc làm xuân Quý Mão năm 2023 tại huyện Kỳ Sơn; hướng dẫn chỉ đạo tiếp tục thực hiện chỉ tiêu giải quyết việc làm, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; Tổng hợp báo cáo kết quả cấp gạo cứu đói cho nhân dân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023; tặng quà Tết cho người cao tuổi tiêu biểu và hỗ trợ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; các đơn vị, cơ quan giúp đỡ các xã nghèo Miền Tây vào dịp tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023.

Ước tính đến hết tháng 02 năm 2023, toàn tỉnh có 2.942.348 người, trong đó: Tham gia BHYT là 2.832.505 người, tỷ lệ bao phủ đạt 91,46% dân số (bao gồm: thân nhân sỹ quan quân đội, làm việc trong lực lượng vũ trang, lao động làm việc ngoại tỉnh). Tham gia BHXH là 375.513 người (đạt tỷ lệ bao phủ là 22,35%), gồm: BHXH bắt buộc là 265.670 người, BHXH tự nguyện là 109.843 người; Tham gia BHTN là 244.644 người. Tổng số thu BHXH, BHYT, BHTN là 554,6 tỷ đồng, cao hơn 86,2 tỷ đồng (+ 7,90%) so với cùng kỳ năm 2022. Tổng chi BHXH, BHTN, BHYT dự kiến là 1.145,5 tỷ đồng giảm 10,5 tỷ đồng so với tháng trước (-0,91%). Ước đến hết tháng 02/2023, toàn tỉnh giải quyết 11.638 lượt người hưởng chế độ BHXH, tăng 2.917 lượt người (+33,45%) so với cùng kỳ năm 2022, tăng 539 lượt người (+4,86%) so với tháng 01/2023; thanh toán chi phí khám chữa bệnh BHYT cho 368.040 lượt (bao gồm cả ngoại trú và nội trú), tăng 14,2% so với tháng trước./.

PHẦN II
SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 02 NĂM 2023
TỈNH NGHỆ AN

1. Sản xuất nông nghiệp (đến ngày 15 tháng 02 năm 2023)

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm 2022	Ước tính thực hiện năm 2023	So sánh (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa Đông Xuân	89 747,5	88 316,9	98,41
Lúa Hè Thu	-	-	-
Lúa Thu Đông	-	-	-
Lúa Mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Cây Ngô	28 413,3	30 082,6	105,88
Ngô lấy hạt	26 302,2	27 307,8	103,82
Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc	2 111,1	2 774,8	131,44
Khoai lang	2 096,1	2 066,5	98,59
Cây lạc	*7 684,9*	7 996,9	104,06
Cây đậu tương	8,3	6,0	72,29
Cây vừng	14,5	14,3	98,62
Cây rau, đậu các loại và hoa	20 722,1	20 173,0	97,35
Rau các loại	*20 587,1*	*20 002,2*	*97,16*
Đậu/đỗ các loại	217,4	228,8	105,24
Diện tích cây hàng năm khác còn lại	13 235,2	12 859,5	97,16
Trong đó: Cây cỏ voi làm thức ăn gia súc	*11 146,0*	*10 983,8*	*98,55*

2. Tiến độ sản xuất Vụ Đông (đến ngày 15 tháng 02 năm 2023)

Đơn vị tính: Ha

	Kế hoạch sản xuất vụ Đông 2023	Thực hiện cùng kỳ năm 2022	Ước tính thực hiện năm 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Cùng kỳ
Tổng diện tích gieo trồng	**...**	**39 973,8**	**39 542,5**	**-**	**98,92**
Cây Ngô	19 500	17 993,1	18 434,1	94,53	102,45
Ngô lấy hạt	14 500	16 559,3	16 436,6	113,36	99,26
Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc	5 000	1 433,8	1 997,5	39,95	139,32
Khoai lang	1 450	1 372,2	1 299,9	89,65	94,73
Cây lạc	1 450	1 356,3	1 298,7	89,57	95,75
Đậu tương	...	1,8	2,0	-	111,11
Cây rau, đậu các loại và hoa	12 600	12 766,6	12 283,7	97,49	96,22
Rau các loại	*12 500*	*12 669,0*	*12 152,7*	*97,22*	*95,93*
Đậu/đỗ các loại	...	23,7	25,8	-	108,86
Diện tích cây hàng năm khác còn lại	...	6 460,1	6 198,3	-	95,95
Trong đó: Cây cỏ voi làm thức ăn gia súc	...	*5 279,3*	*5 191,1*	-	*98,33*

3. Tiến độ sản xuất Vụ Xuân (đến ngày 10 tháng 02 năm 2023)

Đơn vị tính: Ha

	Kế hoạch sản xuất vụ Xuân 2023	Thực hiện cùng kỳ năm 2022	Ước tính thực hiện năm 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Cùng kỳ
Tổng diện tích gieo trồng	**...**	**122 165,5**	**122 202,0**	**-**	**100,03**
Cây lúa	**91 000**	**89 747,5**	**88 316,9**	97,05	98,41
Lúa lai	40 000	40 416,6	39 227,9	98,07	97,06
Lúa thuần	51 000	49 330,9	49 089,0	96,25	99,51
Cây Ngô	19 300	10 420,2	11 648,5	60,35	111,79
Ngô lấy hạt	16 800	9 742,9	10 871,2	64,71	111,58
Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc	2 500	677,3	777,3	31,09	114,76
Khoai lang	905	723,9	766,6	84,71	105,90
Cây lạc	9 500	6 328,6	6 698,2	70,51	105,84
Cây đậu tương		6,5	4,0	-	61,54
Cây vừng		14,5	14,3	-	98,62
Cây rau, đậu các loại và hoa		7 955,5	7 889,3	-	99,17
Rau các loại	*12 500*	*7 918,1*	*7 849,5*	*62,80*	*99,13*
Đậu/đỗ các loại	*1 000*	193,7	203,0	-	104,80
Diện tích cây hàng năm khác còn lại	...	6 775,1	6 661,2	-	98,32
Trong đó: Cây cỏ voi làm thức ăn gia súc	...	*5 866,7*	*5 792,7*	-	*98,74*

4. Chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2022	Ước tính tháng 02 năm 2023	So sánh cùng kỳ (%)	Tăng giảm
I. Gia súc					
1. Trâu	Con	268 857	266 882	99,27	-1 975
2. Bò	Con	501 037	520 971	103,98	19 934
Trong đó: Bò sữa	Con	71 014	73 410	103,37	2 396
3. Lợn (chưa tính lợn con chưa tách mẹ)	Con	931 620	958 318	102,87	26 698
II. Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)	**1000 con**	**31 146**	**33 412**	**107,28**	**2 266**
Trong đó: Gà	1000 con	25 725	27 752	107,88	2 027

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn 02 tháng năm 2023	Tháng 02	02 tháng
				So với cùng kỳ năm trước (%)	
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1 010	1 627	108,02	107,11
Sản lượng gỗ khai thác	M3	29 530	67 105	108,97	108,02
Sản lượng củi khai thác	Ste	102 320	209 863	101,20	101,28
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng	Vụ	2	27	5,56	42,86
Diện tích rừng bị phá	Ha	0,54	5,76	5,74	32,69
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	2 105	2 565	109,64	109,62

6. Sản lượng thủy sản

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn 02 tháng năm 2023	Tháng 02	02 tháng
				So với cùng kỳ năm trước (%)	
Tổng sản lượng thủy sản	**Tấn**	**13 970,8**	**30 955,9**	**106,33**	**106,63**
Trong đó: - Cá	Tấn	11 916,9	26 566,9	106,48	106,68
- Tôm	Tấn	182,6	460,6	110,01	111,80
- Thủy sản khác	Tấn	1 871,3	3 928,4	105,07	105,70
1. Sản lượng thủy sản khai thác	**Tấn**	**8 558,4**	**19 964,3**	**105,77**	**104,82**
1.1. Sản lượng khai thác thủy sản biển	***Tấn***	***7 951,9***	***18 789,8***	***105,83***	***104,69***
- Cá	Tấn	6 872,0	16 261,0	105,69	104,36
- Tôm	Tấn	85,9	202,9	114,53	115,94
- Thủy sản khác	Tấn	994,0	2 325,9	106,08	106,16
1.2. Sản lượng khai thác thủy sản nội địa	***Tấn***	***606,5***	***1 174,5***	***104,97***	***106,86***
- Cá	Tấn	257,0	524,0	104,90	107,60
- Tôm	Tấn	12,5	24,5	105,93	107,46
- Thủy sản khác	Tấn	337,0	626,0	104,98	106,22
2. Thủy sản nuôi trồng	**Tấn**	**5 412,4**	**10 991,6**	**107,24**	**110,08**
- Cá	Tấn	4 787,9	9 781,9	107,71	110,72
- Tôm	Tấn	84,2	233,2	106,33	108,87
- Thủy sản khác	Tấn	540,3	976,5	103,31	104,32
3. Diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bề bồn	**Ha**	**3 653,8**	**16 800,8**	**102,47**	**103,02**
- Cá	Ha	3 526,0	16 444,0	102,23	102,94
- Tôm	Ha	112,5	160,5	110,46	109,30
- Thủy sản khác	Ha	15,3	196,3	102,00	104,97
4. Sản xuất giống	**Tr.con**	**232,3**	**267,3**	**109,58**	**110,45**
Trong đó: Tôm thẻ	*Tr.con*	*133,9*	*133,9*	*113,48*	*113,48*

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 năm 2023

Đơn vị tính:%

	Tháng 01 năm 2022 so với tháng QB năm 2015	Tháng 02 năm 2023 so với tháng 01 năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so với tháng 02 năm 2022	02 tháng năm 2023 so với 02 tháng năm 2022
Toàn ngành công nghiệp	**212,36**	**99,88**	**113,17**	**107,85**
Khai khoáng	**133,15**	**113,27**	**155,81**	**139,90**
Khai khoáng khác	143,38	113,27	155,81	139,90
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**237,81**	**99,63**	**111,02**	**105,27**
Sản xuất chế biến thực phẩm	212,75	101,31	107,91	101,68
Sản xuất đồ uống	87,99	121,08	155,92	136,79
Dệt	32,11	83,14	34,83	33,36
Sản xuất trang phục	310,97	97,79	96,19	97,19
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	62,47	101,90	70,92	49,07
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	44,98	157,23	72,72	58,14
In, sao chép bản ghi các loại	58,00	106,38	76,84	72,42
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	81,30	59,09	153,06	142,93
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98,95	100,45	138,88	132,18
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	370,53	94,59	120,69	114,54
Sản xuất kim loại	156,80	112,46	229,79	240,01
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	617,94	108,37	115,16	117,31
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	125,36	85,86	116,86	87,98
Sản xuất phương tiện vận tải khác	1,80	104,76	29,54	28,48
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	135,68	92,69	115,17	112,63
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	31,70	-	-	74,74
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**135,65**	**92,33**	**118,47**	**121,20**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**110,80**	**152,76**	**106,79**	**105,45**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	134,04	166,40	103,74	102,04
Thoát nước và xử lý nước thải	527,87	86,88	120,36	136,45
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	64,55	105,92	128,36	123,81

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn 02 tháng năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 02 năm 2023	02 tháng năm 2023
1 Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật,	M3	47 605	52 810	100 415	122,14	109,52
2 Đá xây dựng khác	M3	454 445	508 491	962 936	134,96	122,22
3 Nước mắm	1000 lít	32 618	27 514	60 131	170,65	160,37
4 Sữa tươi	1000 lít	26 986	24 561	51 547	103,93	104,22
5 Sữa chua	Tấn	2 611	3 734	6 345	211,26	169,22
6 Đường RS	Tấn	23 842	29 200	53 042	105,90	95,83
7 Thức ăn cho gia súc	Tấn	12 648	9 534	22 182	90,80	93,73
8 Bia đóng chai	1000 lít	2 143	3 230	5 373	204,18	200,33
9 Bia đóng lon	1000 lít	9 359	11 030	20 389	150,96	131,57
10 Sợi	Tấn	421	350	771	34,83	33,36
11 Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	340	419	759	133,33	98,31
12 Bộ com-lê, quần áo cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	6 681	6 547	13 228	88,90	91,48
13 Khăn tay, khăn quàng cổ, khăn choàng, mạng che mặt, nơ, cà vạt không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	345	419	764	78,15	53,72
14 Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	11 043	12 586	23 629	100,24	89,53
15 Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1000 chiếc	1 991	3 211	5 202	69,93	56,06
16 Thùng carton	1000 chiếc	1 071	1 478	2 548	93,38	72,09
17 Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	169	180	350	76,84	72,42
18 Ôxy	Tấn	3	6	9	300,00	96,84
19 Phân NPK	Tấn	5 836	3 353	9 189	150,00	144,50
20 Ống nhựa Tiền phong	Tấn	1 200	1 184	2 384	153,77	135,92
21 Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic	Tấn	3 000	3 100	6 100	120,86	126,69
22 Clanhke xi măng	Tấn	841 757	761 900	1 603 657	107,81	112,01
23 Xi măng Portland đen	Tấn	927 615	853 365	1 780 980	121,22	115,59
24 Bê tông tươi	M3	15 353	11 710	27 063	54,35	49,79

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn 02 tháng năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 02 năm 2023	02 tháng năm 2023
25 Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	1000 cái	13	100	113	71,43	21,08
26 Bột đá	Tấn	49 202	50 924	100 126	104,23	95,28
27 Ống thép Hoa sen	Tấn	5 000	5 500	10 500	224,77	237,23
28 Thiếc chưa gia công	Tấn	-	10	10	0,00	0,00
29 Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	190	202	392	85,40	87,86
30 Tôn lợp	Tấn	112 159	123 854	236 013	113,89	120,37
31 Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	58 137	62 815	120 952	65,30	45,46
32 Hộp lon bia	Tấn	379	406	785	169,17	157,31
33 Tai nghe không nối với micro	Nghìn cái	3 089	3 917	7 006	181,44	108,02
34 Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Nghìn cái	6 058	-	6 058	0,00	46,74
35 Tàu đánh bắt thuỷ hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thuỷ sản loại không quá 26	Triệu đồng	205	215	420	29,54	28,48
36 Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4 167	4 263	8 430	141,10	120,50
37 Bộ sa lông	Bộ	1 432	1 432	2 865	53,70	67,44
38 Đồ nội thất bằng gỗ khác	Chiếc	347	347	694	96,77	83,92
39 Bộ phận của đồ nội thất bằng vật liệu khác (trừ gỗ và các vật liệu tương tự)	1000 cái	1	1	1	2,52	2,86
40 Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi	Triệu đồng	5 742	-	5 742	0,00	74,74
41 Điện sản xuất	Triệu KWh	296	264	560	127,43	133,08
42 Điện thương phẩm	Triệu KWh	310	320	630	102,73	100,01
43 Nước uống được	1000 m^3	2 587	4 305	6 892	103,74	102,04
44 Dịch vụ làm sạch bể phốt và bể chứa	Triệu đồng	426	370	795	120,36	136,45
45 Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5 561	5 891	11 452	128,36	123,81

9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn 02 tháng năm 2023	02 tháng năm 2023 so với (%)	
				Kế hoạch năm 2023	02 tháng năm 2022
TỔNG SỐ	**517 688**	**626 538**	**1 144 226**	**12,67**	**98,66**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**274 830**	**324 223**	**599 053**	**12,29**	**104,00**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	155 131	179 260	334 391	12,72	137,20
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	106 363	109 763	216 126	11,79	139,50
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	110 580	133 802	244 382	13,26	82,65
Vốn nước ngoài (ODA)	2 959	3 551	6 510	2,20	39,74
Xổ số kiến thiết	1 508	1 795	3 303	12,70	100,49
Vốn khác	4 652	5 815	10 467	13,05	61,79
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**170 901**	**213 945**	**384 846**	**13,29**	**98,70**
Vốn cân đối ngân sách huyện	96 955	122 163	219 118	13,33	108,92
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	71 408	89 974	161 382	13,33	85,15
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	65 078	80 697	145 775	13,22	100,89
Vốn khác	8 868	11 085	19 953	13,28	45,12
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**71 957**	**88 370**	**160 327**	**12,70**	**82,69**
Vốn cân đối ngân sách xã	49 103	60 397	109 500	12,71	89,81
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	38 211	47 382	85 593	12,77	77,02
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	13 727	16 747	30 474	12,65	92,78
Vốn khác	9 127	11 226	20 353	12,71	52,02

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn 02 tháng năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 02	02 tháng
TỔNG SỐ	**10 024 857**	**8 124 507**	**18 149 364**	**133,89**	**118,14**
Lương thực, thực phẩm	3 716 518	2 942 739	6 659 257	158,34	140,46
Hàng may mặc	467 486	379 365	846 851	99,21	92,30
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	770 383	747 965	1 518 348	137,36	124,90
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	49 962	59 030	108 992	128,38	104,67
Gỗ và vật liệu xây dựng	464 163	484 911	949 074	109,99	89,49
Ô tô các loại	1 912 403	1 066 602	2 979 005	92,69	84,17
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng	400 789	405 879	806 668	133,22	106,53
Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp	63 312	64 515	127 827	121,71	105,13
Xăng, dầu các loại	1 464 854	1 324 960	2 789 814	166,28	159,93
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	75 210	70 795	146 005	130,45	126,64
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	75 086	62 824	137 910	152,99	153,94
Hàng hóa khác	315 769	269 919	585 688	115,43	104,60
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	312 234	309 518	621 752	144,50	119,91

11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn 02 tháng năm 2023	Tháng 02	02 tháng
				So với cùng kỳ năm trước (%)	
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**1 015 867**	**1 038 051**	**2 053 918**	**204,61**	**128,35**
Dịch vụ lưu trú	86 616	92 073	178 689	240,74	126,54
Dịch vụ ăn uống	929 251	945 978	1 875 229	201,67	128,52
Du lịch lữ hành	**2 972**	**13 193**	**16 165**	**5 520,08**	**2 366,76**
Dịch vụ khác	**625 439**	**692 558**	**1 317 997**	**181,16**	**160,43**

12. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành và dịch vụ khác

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn 02 tháng năm 2023	Tháng 02	02 tháng
					So với cùng kỳ năm trước (%)	
Dịch vụ lưu trú						
Lượt khách phục vụ	**Lượt khách**	**311 607**	**371 133**	**682 740**	**102,82**	**88,14**
Lượt khách ngủ qua đêm		255 810	304 216	560 026	105,95	91,44
Khách quốc tế	"	5 000	5 000	10 000	11 363,64	6 250,00
Khách trong nước	"	250 810	299 216	550 026	104,23	89,83
Lượt khách trong ngày		55 797	66 917	122 714	90,66	75,65
Ngày khách phục vụ	**Ngày khách**	**535 713**	**637 252**	**1 172 965**	**131,96**	**95,20**
Khách quốc tế	"	15 000	15 000	30 000	13 761,47	7 792,21
Khách trong nước	"	520 713	622 252	1 142 965	128,88	92,79
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
Lượt khách du lịch theo tour	**Lượt khách**	**816**	**3 622**	**4 438**	**2 643,80**	**1 199,46**
Lượt khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Lượt khách trong nước	"	816	3 622	4 438	2 643,80	1 199,46
Lượt khách VN ra nước ngoài	"	-	-	-	-	-
Ngày khách du lịch theo tour	**Ngày khách**	**2 694**	**11 960**	**14 654**	**3 206,43**	**1 429,66**
Khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Khách trong nước	"	2 694	11 960	14 654	3 206,43	1 429,66
Khách VN ra nước ngoài	"	-	-	-	-	-

13. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo theo ngành (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn 02 tháng năm 2023	Tháng 02	02 tháng
				So với cùng kỳ năm trước (%)	
TỔNG SỐ	**625 439**	**692 558**	**1 317 997**	**181,16**	**160,43**
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	102 336	121 002	223 338	117,55	96,08
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	130 878	135 485	266 363	246,81	246,74
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	21 149	17 573	38 722	470,87	492,46
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	173 261	219 106	392 367	131,17	114,55
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	73 534	72 056	145 590	8 567,90	6 620,74
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	124 281	127 336	251 617	240,89	195,73
Dịch vụ khác					

14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 02 năm 2023

Đơn vị tính: %

	Tháng 02 năm 2023 so với				Bình quân 02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 02 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 01 năm 2023	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**109,71**	**103,15**	**101,13**	**100,36**	**103,48**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,04	104,09	101,01	99,69	105,14
Trong đó: Lương thực	114,26	105,09	101,70	100,24	105,15
Thực phẩm	114,28	103,85	100,98	99,56	105,23
Ăn uống ngoài gia đình	112,53	104,43	100,53	99,84	104,67
Đồ uống và thuốc lá	113,45	107,02	102,58	100,41	106,90
May mặc, mũ nón và giày dép	108,08	103,69	100,19	99,46	104,12
Nhà ở, điện nước và VLXD	108,65	103,44	100,90	101,30	103,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,30	102,41	100,33	99,91	102,53
Thuốc và dịch vụ y tế	102,25	100,18	100,01	100,00	100,18
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,46	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	106,73	99,13	103,99	102,41	99,01
Bưu chính viễn thông	99,93	99,95	100,26	99,99	99,95
Giáo dục	115,25	110,85	100,02	100,02	110,84
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	117,11	113,02	100,00	100,00	113,02
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,80	101,90	100,39	99,96	102,03
Hàng hóa và dịch vụ khác	107,52	103,07	101,10	100,22	103,06
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**132,10**	**101,29**	**102,94**	**101,84**	**101,53**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**108,22**	**97,17**	**97,44**	**99,06**	**97,53**

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn 02 tháng năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so với tháng 01 năm 2023 (%)	Tháng 02 năm 2023 so với tháng 02 năm 2022 (%)	02 tháng năm 2023 so với 02 tháng năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	**1 301 068**	**2 588 124**	**101,09**	**131,87**	**121,40**
Vận tải hành khách	**246 198**	**504 824**	**95,19**	**118,21**	**118,62**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	598	1 276	88,20	143,06	158,71
Đường bộ	245 600	503 548	95,21	118,16	118,55
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	**891 607**	**1 760 493**	**102,61**	**138,36**	**125,06**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	96 815	190 938	102,86	111,88	110,44
Đường thủy nội địa	11	20	122,22	137,50	125,00
Đường bộ	794 781	1 569 535	102,58	142,47	127,11
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	**161 648**	**319 670**	**102,29**	**121,80**	**107,97**
Bưu chính, chuyển phát	**1 615**	**3 137**	**106,11**	**131,73**	**121,31**

16. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn 02 tháng năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so với tháng 01 năm 2023 (%)	Tháng 02 năm 2023 so với tháng 02 năm 2022 (%)	02 tháng năm 2023 so với 02 tháng năm 2022 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	**10 193**	**20 678**	**97,21**	**120,03**	**119,82**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	21	40	104,06	97,62	98,05
Đường bộ	10 172	20 638	97,19	120,08	119,87
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.kn	**538 537**	**1 098 785**	**96,12**	**119,93**	**119,32**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	69	136	102,68	95,83	97,99
Đường bộ	538 468	1 098 649	96,12	119,93	119,33
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**15 720**	**30 876**	**103,72**	**142,86**	**126,87**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	330	652	102,48	115,79	113,39
Đường thủy nội địa	4	7	106,06	175,00	170,00
Đường bộ	15 386	30 217	103,74	143,57	127,19
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**573 232**	**1 130 762**	**102,82**	**133,77**	**122,16**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	165 175	325 205	103,22	116,11	115,46
Đường thủy nội địa	14	26	105,47	168,75	175,33
Đường bộ	408 043	805 531	102,66	142,54	125,09
Hàng không	-	-	-	-	-

17. Thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Dự toán năm 2023 (HĐND tỉnh)	Ước thực hiện tháng 02 năm 2023	02 tháng năm 2023 so với dự toán năm 2023 (%)	02 tháng năm 2023 so với 02 tháng năm 2022 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**15 857 473**	**1 065 359**	**18,57**	**94,30**
Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	**14 586 000**	**1 000 000**	**19,26**	**102,31**
Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu tiền số xố	*11 060 000*	*662 500*	18,42	100,86
Thu từ doanh nghiệp Trung ương	580 000	42 000	16,66	78,41
Thu từ doanh nghiệp Địa phương	115 000	8 000	24,15	88,73
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	250 000	20 000	29,78	200,05
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	5 217 000	340 000	19,90	106,20
Lệ phí trước bạ	930 000	60 000	17,03	86,78
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38 000	1 500	7,06	38,14
Thuế thu nhập cá nhân	850 000	70 000	17,75	73,15
Thuế bảo vệ môi trường	2 000 000	50 000	5,04	53,74
Thu phí và Lệ phí	280 000	25 000	26,15	96,27
Thu tiền sử dụng đất	3 500 000	335 000	21,92	106,45
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	260 000	10 000	28,45	369,82
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	150 000	5 000	12,33	17,59
Thu khác ngân sách	290 000	30 000	23,20	105,52
Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tại x	40 000	1 000	4,52	81,51
Thu cổ tức, lợi tức còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	60 000	-	254,40	-
Thu Xổ số kiến thiết	26 000	2 500	19,37	94,39
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	**1 250 000**	**65 359**	**10,80**	**35,86**
Thu viện trợ	**21 473**	-	**-**	-

18. Thực hiện chi ngân sách địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Dự toán năm 2023 (HĐND tỉnh)	Ước thực hiện 02 tháng năm 2023	02 tháng năm 2023 so với dự toán (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**33 162 111**	**4 171 650**	**12,58**
Chi đầu tư phát triển	**9 221 000**	**850 000**	**9,22**
Chi thường xuyên	**23 366 127**	**3 291 650**	**14,09**
Chi sự nghiệp môi trường	435 529	24 000	5,51
Chi sự nghiệp kinh tế	2 315 256	292 000	12,61
Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	9 580 732	1 140 000	11,90
Chi sự nghiệp Y tế	2 302 612	450 000	19,54
Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	49 833	5 000	10,03
Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin-thể dục thể thao	455 670	38 600	8,47
Chi các ngày lễ lớn	13 000	4 000	30,77
Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	61 837	6 400	10,35
Chi bảo đảm xã hội	1 721 537	600 000	34,85
Chi quản lý hành chính	3 776 771	564 000	14,93
Chi an ninh quốc phòng địa phương	672 629	90 000	13,38
Chi khác ngân sách	220 991	2 500	1,13
Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	45 000	-	-
Vốn nước ngoài, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và hỗ trợ khác	302 160	50 000	16,55
Chi hỗ trợ các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	20 648	-	-
Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành	35 000	25 000	71,43
Các CTMT Quốc gia (vốn SN)	1 356 922	150	0,01
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	**2 890**	**-**	**-**
Chi Dự phòng NSĐP	**550 621**	30 000	**5,45**
Chi viện trợ (ghi thu ghi chi)	**21 473**	**-**	**-**
CHI TRẢ NỢ VAY	**60 100**	**2 865**	**4,77**

19. Tình hình dịch bệnh (có đến ngày 10 hàng tháng)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2023	Cộng dồn 02 tháng năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so với tháng 01 năm 2023 (%)	Tháng 02 năm 2023 so với tháng 02 năm 2022 (%)	02 tháng năm 2023 so với 02 tháng năm 2022 (%)
1. Bệnh dịch						
+ Tả: - Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Tiêu chảy: - Ca mắc	Ca	430	994	76,24	78,04	88,75
- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Thương hàn: - Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt rét: - Ca mắc	Ca	1	4	-	-	1,00
- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt xuất huyết: - Ca mắc	Ca	7	83	9,21	-	1,00
- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
2. Ngộ độc						
+ Số vụ ngộ độc	Vụ	79	176	81,44	77,45	90,72
Trong đó: Ngộ độc thức ăn	,,	71	164	76,34	73,96	88,65
+ Số vụ ngộ độc thức ăn theo HTCTTKQG mới	,,	-	-	-	-	-
+ Số người bị ngộ độc	Người	88	196	81,48	79,28	89,50
Trong đó: Ngộ độc thức ăn	,,	79	183	75,96	75,24	87,14
+ Số người chết do ngộ độc	,,	1	1	-	-	-
3. Nhiễm HIV (Lũy tính đến 30/01/2023)						
+ Số người nhiễm HIV	Người	-	10 732	-	-	84,88
Trong đó: - Số người phát hiện trong kỳ	,,	-	15	-	-	250,00
+ Số người bị AIDS	Người	-	6 527	-	-	90,45
+ Tổng số người chết do AIDS	Người	-	4 436	-	-	98,12

20. Tình hình phạm pháp và tệ nạn xã hội

	Thực hiện tháng 02 năm 2023	Cộng dồn 02 tháng năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so với tháng 01 năm 2023 (%)	Tháng 02 năm 2023 so với tháng 02 năm 2022 (%)	02 tháng năm 2023 so với 02 tháng năm 2022 (%)
1. Phạm pháp kinh tế					
- Số vụ	174	312	126,09	85,71	104,35
- Số đối tượng	191	360	113,02	64,75	86,54
2. Phạm pháp hình sự					
- Số vụ	85	169	101,19	114,86	109,03
- Số đối tượng	139	276	101,46	112,10	107,81
3. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma tuý					
- Số vụ	77	184	71,96	62,60	88,04
- Số đối tượng	105	251	71,92	60,00	86,85
4. Các tệ nạn xã hội					
- Sử dụng ma tuý					
+ Số vụ phát hiện	9	32	39,13	34,62	40,00
+ Số người vi phạm	12	38	46,15	30,77	38,38
- Tệ nạn mại dâm					
+ Số vụ phát hiện	1	1	-	-	25,00
+ Số người vi phạm	2	2	-	-	13,33

21. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2023	Cộng dồn 02 tháng năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so với tháng 01 năm 2023 (%)	Tháng 02 năm 2023 so với tháng 02 năm 2022 (%)	02 tháng năm 2023 so với 02 tháng năm 2022 (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	12	24	100,00	109,09	96,00
Đường bộ	"	12	24	100,00	120,00	104,35
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	8	18	80,00	88,89	112,50
Đường bộ	"	8	18	80,00	88,89	120,00
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	10	22	83,33	100,00	110,00
Đường bộ	"	10	22	83,33	111,11	115,79
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Tr.đồng	116	210	59,79	158,90	181,29
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	11	12	1 100,00	68,75	46,15
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	1	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Tr.đồng	3 585	3 595	35 850,00	670,09	122,45